



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Tháng 5 năm 2025



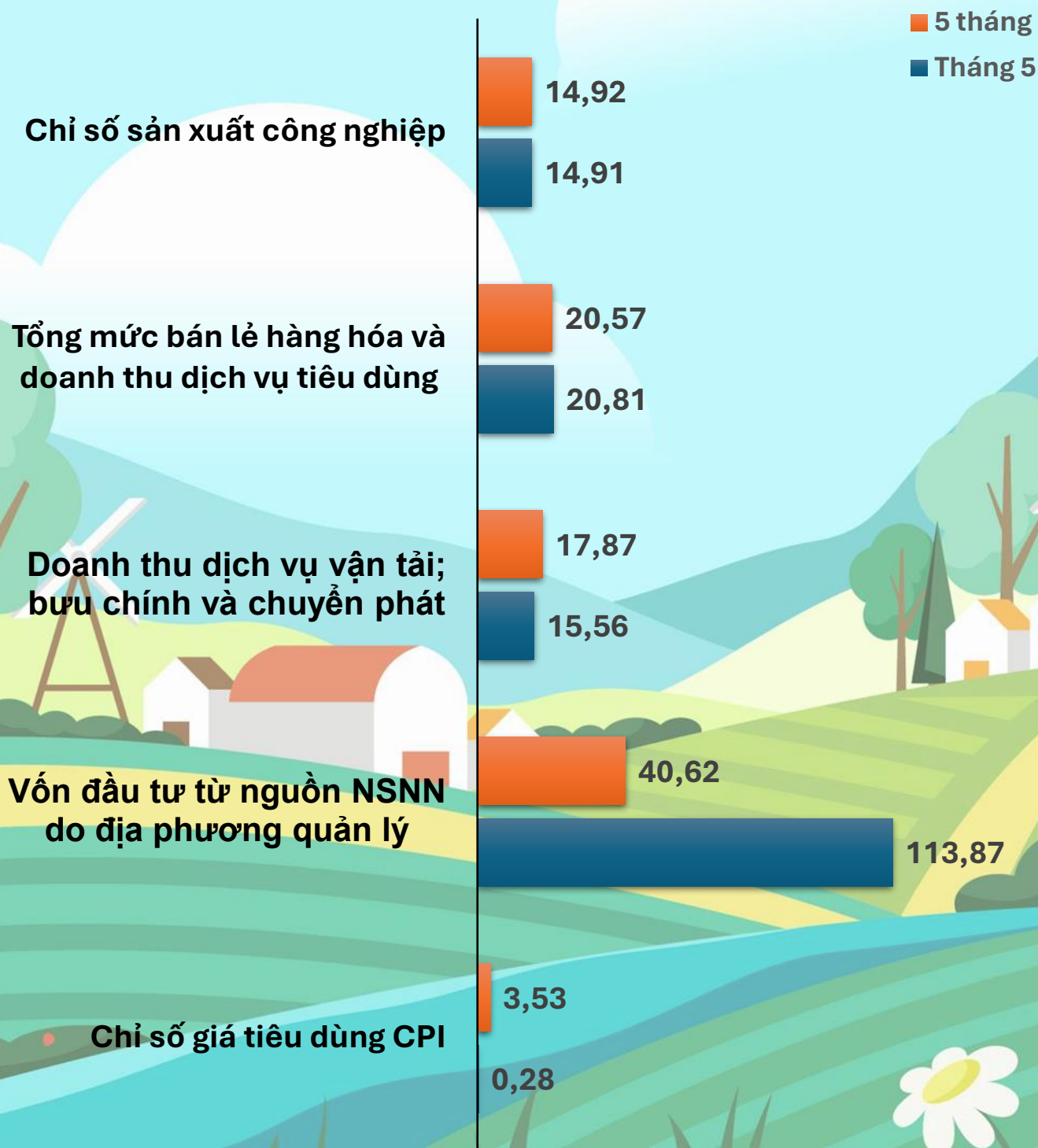
02713.887446



<https://binhphuoc.gov.vn>

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2025

(So với cùng kỳ năm 2024 - %)



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tổng diện tích gieo
trồng cây hàng năm
11.266 ha ▲ 5,96%



Lúa
3.903 ha



Bắp ngô
621 ha



Rau các loại
1.727 ha



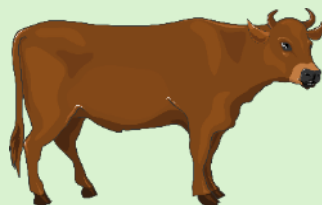
Lợn
▼ **0,50%**



Trâu
▼ **0,04%**



Gia cầm
▲ **3,66%**



Bò
▲ **3,79%**

Sản lượng gỗ
29.002 m³
▲ **0,03%**

Sản lượng củi
6.045 ste
▼ **2,20%**



839 tấn ▼ **3,45%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)
5 tháng năm 2025 tăng **14,92%** so cùng kỳ

WELCOME TO INDUSTRY 4.0

Tăng trưởng các ngành công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Khai khoáng
▲ 11,88%



CN chế biến, chế tạo
▲ 15,02%



Cung cấp nước, hoạt
động quản lý và xử lý
rác thải
▲ 15,35%



Sản xuất, phân phối
điện, khí đốt, nước
nóng, hơi nước và điều
hoà không khí
▲ 5,76%

Một số sản phẩm công nghiệp 5 tháng so với cùng kỳ (%)

Đá xây dựng khác
▲ 11,88%

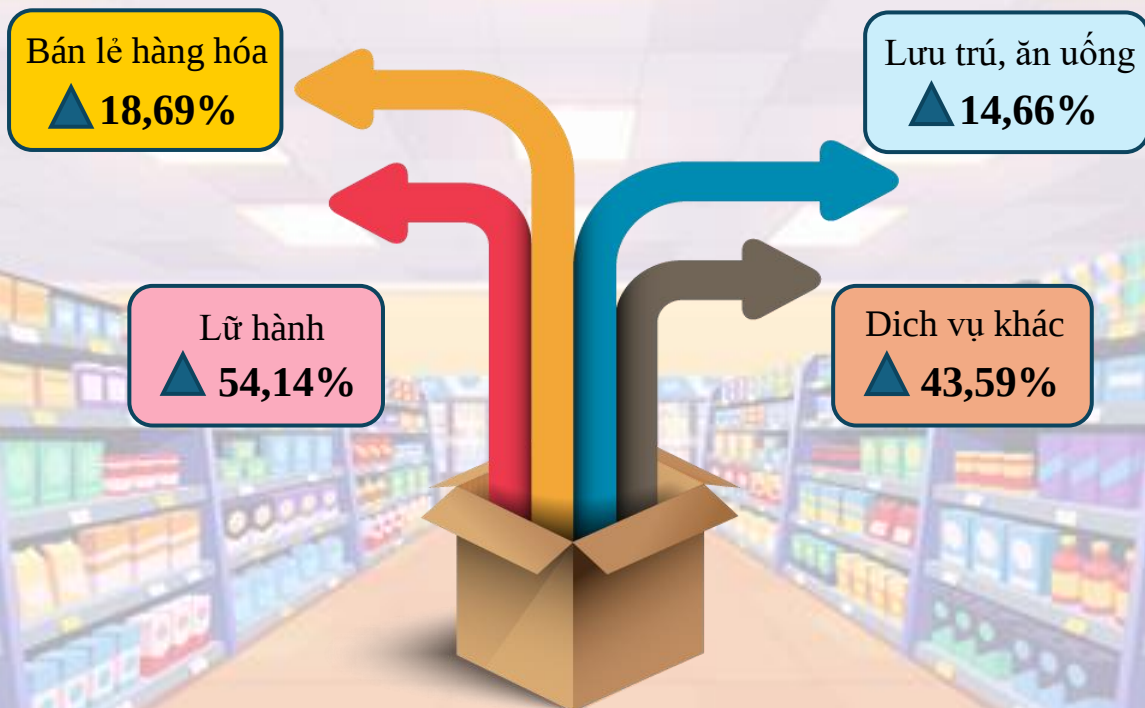
Điện sản xuất
▲ 11,69%

Hạt điều khô
▲ 18,17%

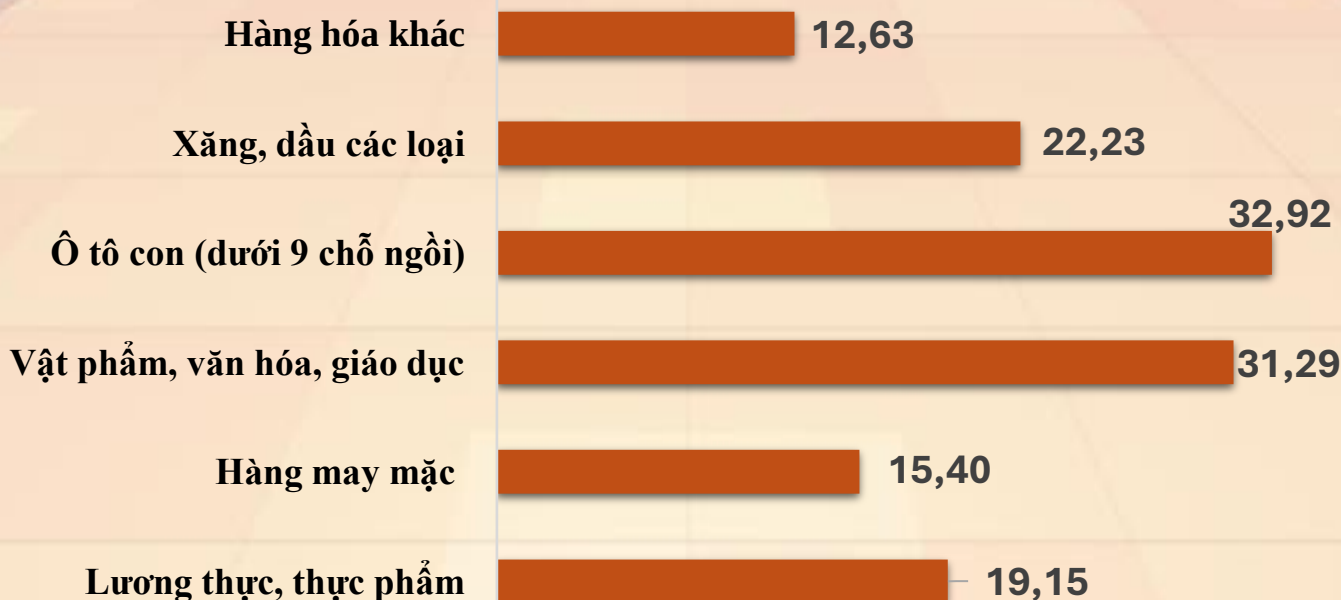
Dịch vụ sản xuất giày, dép
▲ 15,81%

THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng
5 tháng năm 2025 ước đạt **42.777,18** tỷ đồng
▲ **20,57%** so cùng kỳ



Doanh thu bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (%)



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ CHUYỂN PHÁT



Tổng doanh thu vận tải, bưu chính chuyển phát 5 tháng năm 2025 ước đạt **1.548,71** tỷ đồng, tăng **17,87%** so với cùng kỳ năm 2024.



Vận tải hành khách

Vận tải hàng hóa

Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

▲ 15,96%

▲ 20,11%

▲ 1,11%

▲ 37,14%



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

CPI tháng 5 so với
tháng trước

1

▲ 0,28%

▲ 3,33%

2

CPI tháng 5 so với
cùng kỳ năm trước

CPI BQ 5 tháng so với
cùng kỳ năm trước

3

▲ 3,53%

▲ 41,83%

4

CHỈ SỐ VÀNG

CHỈ SỐ USD

5

▲ 3,32%

VỐN ĐẦU TƯ



Tổng số 1.571,04 tỷ đồng
▲ 40,62%

Cấp tỉnh
1.341,55 tỷ đồng
▲ 50,66%

Cấp huyện
229,49 tỷ đồng
▲ 1,20%

ĐẦU TƯ



Trong nước

- 07 dự án
- 30.865,47 tỷ đồng

Nước ngoài

- 20 dự án
- 182,98 triệu USD

DOANH NGHIỆP



577

Doanh nghiệp

Vốn đăng ký

10.104,88 tỷ đồng

AN TOÀN GIAO THÔNG



109 vụ ▼ 27,33%



74 người chết

▼ 24,49%



59 người bị thương

▲ 35,53%

CHÁY, NỔ

10 vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản
(đang thống kê)



MÔI TRƯỜNG

Số vụ vi phạm môi trường

57 vụ

Số vụ đã xử lý

42 vụ

Số tiền xử phạt

957,85 tỷ đồng



BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2025

Trên cơ sở số liệu chính thức 4 tháng năm 2025 và ước tháng 5 năm 2025, Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2025, như sau:

I. KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển khá ổn định, các loại dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được kiểm soát. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, được mở rộng quy mô sản xuất. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác chăm sóc và bảo vệ rừng; Nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Trong tháng, bà con nông dân tiếp tục xuống giống vụ mùa năm 2025 cũng như tiếp tục thu hoạch các loại cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2024-2025.

Vụ Đông xuân năm 2024-2025 toàn tỉnh ước gieo trồng được 5.729 ha, tăng 1,60% (+90 ha) so với chính thức vụ Đông xuân năm 2023-2024. Trong đó: Cây lúa gieo trồng được 2.974 ha, tăng 2,76% (+80 ha); Cây ngô gieo trồng được 459 ha, tăng 3,65% (+16 ha); Nhóm cây rau, đậu và hoa các loại gieo trồng được 1.300 ha, tăng 9,40% (+112 ha); Nhóm cây hàng năm khác gieo trồng được 922 ha, giảm 8,19% (-82 ha). Nhìn chung diện tích cũng như năng suất sản lượng các loại cây trồng ổn định và tăng lên do thời tiết thuận lợi.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tháng 5 toàn tỉnh gieo trồng được 4.791 ha, tăng 1,38% (+65 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến nay diện tích gieo trồng ước 11.266 ha, tăng 5,43% (+285 ha). Trong đó:

- Cây lúa gieo trồng 3.903 ha, tăng 2,17% (+833 ha); Diện tích thu hoạch ước đạt 2.876 ha (+16 ha); Năng suất ước đạt 41,10 tạ/ha (+0,06 tạ/ha); Sản lượng ước đạt 11.820 tấn (+83 tấn).

- Cây bắp 621 ha, tăng 5,97% (+35 ha); Diện tích thu hoạch ước đạt 459 ha, tăng 3,61% (+16 ha); Năng suất ước đạt 45,52 tạ/ha, tăng 1,99% (+0,89 tạ/ha); Sản lượng ước đạt 2.089 tấn, tăng 5,68% (+112 tấn).

- Khoai lang 51 ha, giảm 10,53% (-6 ha); Diện tích thu hoạch ước đạt 32 ha, giảm 43,86% (-45 ha); Năng suất ước đạt 55,80 tạ/ha, tăng 9,54% (+4,86 tạ/ha); Sản lượng ước đạt 179 tấn, giảm 38,50% (-112 tấn).

- Rau các loại 1.727 ha, tăng 13,92% (+211 ha); Diện tích thu hoạch đạt 1.505 ha, tăng 11,90% (+160 ha); Sản lượng rau thu đạt 12.115 tấn, tăng 11,70% (+1.269 tấn);

- Đậu các loại 76 ha, tăng 55,10% (+27 ha) so cùng kỳ; Diện tích thu hoạch đạt 62 ha, tăng 72,22% (+26 ha); Sản lượng ước đạt 50 tấn, tăng 72,22% (+21 tấn).

Nhìn chung, tình hình gieo trồng cây hàng năm từ đầu vụ Mùa, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, từ gieo sạ đến thu hoạch, các loại sâu bệnh xuất hiện được phòng trừ kịp thời, năng suất các loại cây trồng nhìn chung ổn định và tăng lên.

Đối với cây lâu năm: toàn tỉnh ước tính có 438.013 ha, giảm 0,26% (-1.151 ha) so với cùng kỳ năm 2024 trong đó:

- Cây ăn quả các loại hiện có 19.297 ha, chiếm 4,41% trong tổng diện tích cây lâu năm, tăng 11,01% (+1.915 ha) so cùng kỳ năm trước. Diện tích cũng như năng suất, sản lượng các loại cây ăn quả tục ổn định và tăng lên do thay đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi giống mới có năng suất, chất lượng cao; Một số loại cây ăn trái mang lại hiệu quả kinh tế cao, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nông dân thời gian gần đây phải kể đến cây sầu riêng với 9.906 ha, tăng 31,97% (+1.826 ha); Sản lượng ước thu 10.005 tấn, tăng 14,99%.

- Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm cơ bản được giữ nguyên 418.716 ha, chiếm 95,59% trên tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh. Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh gồm có cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê. Các loại cây lâu năm của tỉnh vẫn phát triển ổn định, giá các sản phẩm như cao su, hồ tiêu, cà phê, sầu riêng tăng cao nên người dân tiếp tục đầu tư thâm canh. Hiện nay cây điều, cây tiêu đã cơ bản thu hoạch xong, cây cao su đã vào mùa khai thác. Trong đó:

+ Cây điều hiện có 148.239 ha, giảm 0,94% (-1.408 ha); Sản lượng thu trong tháng ước đạt 32.000 tấn (+989 tấn), lũy kế ước đạt 160.000 tấn, tăng 3,19% (+4.947 tấn);

+ Cây hồ tiêu hiện có 10.980 ha, giảm 15,23% (-1.972 ha); Sản lượng thu trong tháng ước đạt 4.308 tấn (+313 tấn), lũy kế ước đạt 21.540 tấn, tăng 7,83% (+4.947 tấn).

+ Cây cao su hiện có 244.840 ha, tăng 0,03% (+82 ha); Sản lượng thu trong tháng ước đạt 31.020 tấn, tăng 0,94% (+290 tấn), lũy kế ước đạt 105.645 tấn, tăng 1,37% (+1.431 tấn).

+ Cây cà phê hiện có 14.269 ha, tăng 1,83% (+256 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 5/2025 như sau: Mủ cao su sơ chế 44.756 đồng/kg; Cà phê nhân 85.259 đồng/kg; Hạt điều khô 41.805 đồng/kg; Hạt tiêu khô 151.667 đồng/kg; Sầu riêng 68.108 đồng/kg.

b. Chăn nuôi

Ước tính đến cuối tháng 5/2025, tổng đàn trâu hiện có 12.520 con, giảm 0,04% (-5 con) so với cùng kỳ; Trong tháng, số con xuất chuồng đạt 548 con, giảm 0,36% (-2 con), sản lượng xuất chuồng đạt 134 tấn, tăng 0,22%; Lũy kế số con xuất chuồng đạt 2.556 con, giảm 1,05% (-27 con), sản lượng xuất chuồng đạt 623 tấn, giảm 0,47% (-3 tấn).

Đàn bò hiện có 42.150 con, tăng 3,79% (+1.540 con) so với cùng kỳ; Trong tháng, số con xuất chuồng ước đạt 1.480 con, giảm 2,44% (-37 con), sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 284 tấn, giảm 2,56% (-7 tấn); Lũy kế đến tháng 5 số con xuất chuồng ước đạt 7.338 con, giảm 2,25% (-169 con), sản lượng xuất chuồng ước đạt 1.411 tấn, giảm 2,37% (-34 tấn).

Đàn heo hiện có 2.071,16 nghìn con, giảm 0,50% (-10,35 nghìn con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 270,24 nghìn con, giảm 4,14% (-11,68 nghìn con), lũy kế ước đạt 1.347,37 nghìn con, tăng 2,34% (+30,77 nghìn con); Sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 28.037 tấn, giảm 2,96% (-854 tấn), lũy kế ước đạt 139.790 tấn, tăng 3,61% (+4.865 tấn).

Đàn gia cầm hiện có 11,25 triệu con, tăng 3,66% (+397 ngàn con) so với cùng kỳ; Sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 8,45 nghìn tấn, tăng 4,96% (+399 tấn), lũy kế ước đạt 42,52 nghìn tấn, tăng 5,18% (+2,09 nghìn tấn); Sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 32,62 triệu quả, tăng 5,12% (+1,59 triệu quả), lũy kế ước đạt 165,11 triệu quả, tăng 5,41% (+8,47 triệu quả). Trong đó: Đàn gà hiện có 10,85 triệu con, tăng 3,69% (+386 ngàn con) so với cùng kỳ; Sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 8,16 nghìn tấn, tăng 4,97 % (+386 tấn), lũy kế ước đạt 41,07 nghìn tấn, tăng 5,19% (+2.028 tấn); Sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 32,18 triệu quả, tăng 5,16% (+1.580 ngàn quả), lũy kế ước đạt 162,87 triệu quả, tăng 5,45% (+8,42 triệu quả).

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong tháng ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra; Trước những diễn biến khá phức tạp của thời tiết, người chăn nuôi luôn trong tâm thế sẵn sàng ứng phó với những tình huống, khuyến cáo người dân cần chủ động theo dõi tình hình thời tiết để thực hiện các biện pháp chăm sóc đàn vật nuôi phù hợp. Bên cạnh đó, thời tiết giao mùa nên gia súc, gia cầm bị giảm sức đề kháng, tiềm ẩn nguy cơ tái bùng phát các loại dịch bệnh. Do vậy, cơ quan chức năng khuyến cáo bà con nông dân khi tái đàn cần thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, nguồn gốc con giống và thức ăn, tiêm phòng đầy đủ định kỳ cho đàn vật nuôi.

1.2. Lâm nghiệp

Tỉnh Bình Phước hiện có 171.752 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 24,98% trên tổng diện tích, chia ra: Đất rừng sản xuất 96.924 ha, chiếm 14,10%; đất rừng phòng hộ 43.601 ha, chiếm 6,34% và đất rừng đặc dụng 31.200 ha, chiếm 4,54%. Các ngành chức năng tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, duy trì công tác tuần tra, kiểm soát và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh, các

khu vực giáp ranh, chú trọng một số khu vực trọng điểm thường xảy ra các hành vi gây xâm hại đến rừng và lâm sản.

Trồng rừng: Trong tháng vẫn đang là mùa khô mặc dù đã có mưa nhưng lượng mưa chưa đủ để triển khai trồng rừng.

Khai thác: Trong tháng, toàn tỉnh ước tính khai thác được 6.562 m³ gỗ, giảm 2,71% (-183 m³), lũy kế ước đạt 29.002 m³, tăng 0,03% (+9 m³) so với cùng kỳ; Lượng củi tận thu trong tháng ước đạt 1.451 Ste, giảm 5,23% (-80 Ste), lũy kế ước đạt 6.045 Ste, giảm 2,20% (-136 Ste).

Công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng: Tình hình thời tiết hanh khô, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng rất cao. Lũy kế đến tháng 5 đã xảy ra 5 vụ cháy rừng làm thiệt hại 2 ha rừng, không có thiệt hại về người và tài sản.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Tỉnh tiếp tục quan tâm chỉ đạo các địa phương phối hợp tuyên truyền người nuôi trồng thủy sản chủ động phòng ngừa dịch bệnh, kiểm soát các môi nguy tiềm ẩn có thể phát sinh thành bệnh; chủ động trong công tác phòng bệnh để hạn chế dịch bệnh xảy ra. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 1.104 ha, chiếm khoảng 0,19% trên tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong tháng sản lượng thủy sản ước thu hoạch 166 tấn, giảm 5,14% (-9 tấn), lũy kế ước thu được 839 tấn, giảm 3,45% (-30 tấn) so với cùng kỳ. Chia ra: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 21 tấn, giảm 4,53% (-1 tấn), lũy kế thu được 105 tấn, giảm 6,25% (-7 tấn); Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 145 tấn, giảm 5,23% (-8 tấn), lũy kế thu được 734 tấn, giảm 3,04% (-23 tấn).

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5 năm 2025 ước tính tăng 8,29% so tháng trước và tăng 14,91% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,81% so với tháng trước, tăng 12,90% so với cùng kỳ năm trước; Tương ứng: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có những bước chuyển khá tích cực khi tăng lần lượt 8,70%, tăng 14,96%; Tình hình sản xuất kinh doanh dần đi vào ổn định đã tạo đà cho nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng lần lượt 0,48%, tăng 12,95%; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,80%, tăng 19,18%.

Nhóm các ngành đều có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước, trong đó: Sản xuất xe có động cơ (+32,30%); Sản xuất chế biến thực phẩm (+10,50%); Sản xuất trang phục (+6,07%); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+4,08%)...

Tính chung 5 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 14,92% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là mức tăng khá ấn tượng thể hiện sự nỗ lực, vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, quyết sách đúng đắn của Chính phủ, Chính quyền tỉnh nhà. Trong 04 nhóm ngành chính đều đạt được mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ, khai khoáng (+11,88%); Chế biến, chế tạo (+15,02%); Sản xuất và

phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+15,35%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+5,76%).

Một số ngành chế biến chế tạo có chỉ số IIP tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm (+23,38%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+10,32%); Sản xuất trang phục (+5,74%); Dệt (+4,03%)... Ở chiều ngược lại, một số ngành vẫn còn gặp khó khăn như ngành: Sản xuất kim loại (-34,09%); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-28,72%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-25,63%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (-10,75%); Sản xuất xe có động cơ (-8,73%); Sản xuất đồ uống (-4,02%)...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 5 có mức tăng so với cùng kỳ năm trước: Thịt gà đông lạnh (+30,38%); Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) (+23,09%); Thức ăn cho gia cầm (+24,34%); Điện thương phẩm (+14,65%); Dịch vụ sản xuất giày, dép (+11,76%); Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác (+9,89%)... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm so với cùng kỳ năm 2024 do doanh nghiệp tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thiếu hụt nguyên, vật liệu đầu vào; chi phí sản xuất tăng cao do ảnh hưởng của giá nguyên, nhiên, vật liệu có nguồn gốc nhập khẩu; đầu ra của sản phẩm bị hạn chế, cụ thể như: Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa (-34,51%); Chì chưa gia công (-30,11%); Chì chưa gia công (-19,35%)...

Lũy kế 5 tháng năm 2025, nhiều sản phẩm công nghiệp có khối lượng tăng vượt trội so với cùng kỳ như: Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) (+98,26%); Hạt điều khô (+18,17%); Thức ăn cho gia cầm (+15,65%); Đá xây dựng khác (+11,88%); Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt) (+6,87%)... Bên cạnh đó, nhiều sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm 2024 như: Dịch vụ đúc gang, sắt, thép (-57,00%); Các loại van khác chưa được phân vào đâu (-25,63%); Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo (-19,71%)...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5 giảm 2,04% so với tháng trước và tăng 7,27% so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế tăng 10,52% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành đạt mức tiêu thụ cao phải kể đến như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+15,43%); Sản xuất xe có động cơ (+12,96%); Sản xuất chế biến thực phẩm (+5,81%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+2,01%). Một số ngành chỉ số tiêu thụ giảm sâu, tác động đến chỉ số chung như: Dệt (-31,98%); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-28,72%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-28,29%); Sản xuất kim loại (-10,66%)...

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 tăng 2,17% so với tháng trước và tăng 8,46% so cùng kỳ, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,11% so với tháng trước và giảm 1,04% so với cùng kỳ năm trước; Lao động doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+0,99%) và (-1,52%); Lao động doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (+2,45%) và (+10,36%). Xét theo ngành cấp I: Khai khoáng ổn định so với tháng trước và tăng 10,64% so với cùng kỳ năm trước; Thương mại: Công nghiệp chế biến, chế tạo (+2,26%) và (+9,13%); Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,40%) và (-5,56%);

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (+1,10%) và (+4,57%).

Tính chung 5 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động tăng 7,64% so với cùng kỳ, riêng ngành khai khoáng có chỉ số sử dụng lao động tăng khá cao so với cùng kỳ (+10,78%), góp phần tăng vào chỉ số chung của toàn ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+8,27%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (-5,13%); Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+3,09%) so với cùng kỳ năm trước.

3. Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã

Trong tháng, trên địa bàn có 148 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.500,44 tỷ đồng; 29 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động; 16 doanh nghiệp đăng ký giải thể; 32 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Tính chung 5 tháng năm 2025, toàn tỉnh có 577 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký là 10.104,88 tỷ đồng; 319 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động; 89 doanh nghiệp đăng ký giải thể; 397 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Lũy kế đến ngày 14/5/2025 số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 13.303 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 206.464,49 tỷ đồng.

Phát triển hợp tác xã: Trong tháng thành lập mới 01 hợp tác xã. Tổng số hợp tác xã toàn tỉnh hiện có 362 hợp tác xã, bao gồm: 259 hợp tác xã đang hoạt động; 96 hợp tác xã ngưng hoạt động chờ giải thể và 7 hợp tác xã tạm ngưng hoạt động.

4. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu: Trong tháng 5/2025 ước đạt 530,3 triệu USD, tăng 13,82% so với tháng trước và tăng 23,88% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.227,2 triệu USD, tăng 23,88% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 41,63% so với kế hoạch năm 2025.

Kim ngạch nhập khẩu: Trong tháng 5/2025 ước đạt 454,3 triệu USD, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 10,51% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1.762,19 triệu USD, tăng 54,19% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 53,4% so kế hoạch năm 2025.

5. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại-dịch vụ diễn ra sôi động với nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai nhằm phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng đã đề ra. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2025 ước đạt 8.690,71 tỷ đồng, tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 20,81% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 42.777,18 tỷ đồng, tăng 20,57% so với cùng kỳ năm 2024.

Hoạt động bán lẻ hàng hóa: Tổng mức bán lẻ tháng 5/2025 ước đạt 7.000,30 tỷ đồng, tăng 1,46% so với tháng trước và tăng 18,95% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng hoạt động bán lẻ hàng hóa ước đạt 34.452,73 tỷ đồng, tăng 18,69% so với cùng kỳ năm trước, trong 12/12 nhóm hàng hầu hết đều tăng so với cùng kỳ. Một số nhóm hàng có doanh thu tăng khá cao so với cùng kỳ như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+45,93%); Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ (+35,70%); Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) (+32,92%); Vật phẩm, văn hóa, giáo dục (+3,29%); Lương thực, thực phẩm (+19,15%)...

Dịch vụ lưu trú, ăn uống: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5 năm 2025 ước đạt 751,66 tỷ đồng, tăng 0,65% so với tháng trước, tăng 13,64% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế ước đạt 3.728,47 tỷ đồng, tăng 14,66% so với cùng kỳ, trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 139,74 tỷ đồng, tăng 20,76%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 3.588,73 tỷ đồng, tăng 14,44% so với cùng kỳ năm trước.

Du lịch lữ hành: Các hoạt động đang từng bước được phục hồi và phát triển như tổ chức sự kiện, lễ hội góp phần tạo không khí sôi động, tươi mới thu hút đông đảo du khách đến tham quan, trải nghiệm. Doanh thu du lịch lữ hành tháng 5 năm 2025 ước đạt 3,03 tỷ đồng, tăng 1,03% so với tháng trước, tăng 50,00% so với cùng kỳ. Lũy kế ước đạt 14,43 tỷ đồng, tăng 54,14% so với cùng kỳ.

Dịch vụ khác: Các hoạt động vui chơi, giải trí, karaoke, mát-xa, spa, quán bar, dịch vụ làm đẹp... có xu hướng tăng trưởng khá. Doanh thu dịch vụ khác tháng 5 năm 2025 ước đạt 935,72 tỷ đồng, tăng 0,60% so với tháng trước, tăng 45,12% so với cùng kỳ. Lũy kế ước đạt 4.581,55 tỷ đồng, tăng 43,59% so với cùng kỳ.

5.2. Giao thông vận tải

Nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ cho đi lại, tiêu dùng và cho sản xuất của người dân trong những tháng đặc biệt là vào các dịp nghỉ lễ, tết tăng cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động vận tải tiếp tục tăng trưởng so với tháng trước và cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 5/2025 ước đạt 306,61 tỷ đồng, tăng 0,67% so với tháng trước và tăng 15,56% so với cùng kỳ¹. Tính chung 5 tháng năm 2025 doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước đạt 1.548,71 tỷ đồng, tăng 17,87% so với cùng kỳ. Cụ thể: Vận tải hành khách ước đạt 866,32 tỷ đồng, tăng 15,96%; Vận tải hàng hóa ước đạt 624,53 tỷ đồng, tăng 20,11%; Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 18,04 tỷ đồng, tăng 1,11%; Dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 39,82 tỷ đồng, tăng 37,14% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách: Trong tháng 5/2025, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 811,88 nghìn hành khách, tăng 0,43% so với tháng trước và tăng 33,50% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 196,23 triệu hành khách.km, tăng 0,67% và tăng 44,36%. Lũy kế số lượt hành khách vận chuyển ước

¹ Vận tải hành khách ước đạt 169,15 tỷ đồng, tăng 14,06% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa ước đạt 125,61 tỷ đồng, tăng 17,07% so với cùng kỳ; Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 3,68 tỷ đồng, giảm 1,23% so với cùng kỳ; Dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 8,17 tỷ đồng, tăng 36,29% so với cùng kỳ.

tính đạt 4.030,15 nghìn hành khách, tăng 31,69%; Số lượt hành khách luân chuyển 961,96 triệu hành khách.km, tăng 42,89% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 5/2025 ước đạt 229,34 nghìn tấn, tăng 0,34% so với tháng trước và tăng 23,98% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 31,41 triệu tấn.km, tăng 0,36% và tăng 15,37%. Lũy kế khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 1.112,23 nghìn tấn, tăng 24,68% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 156,94 triệu tấn.km, tăng 20,34%.

6. Giá cả thị trường

Tình hình giá cả thị trường tháng 5/2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động tăng so với tháng trước. Do việc điều chỉnh giá xăng dầu tăng trong tháng cũng tác động phần nào đến chỉ số chung (CPI) của tháng 5/2025 tăng 0,28% so với tháng 4/2025, tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2025, CPI tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,28% của CPI tháng 5/2025 so với tháng trước, có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm hàng giữ giá ổn định và 03 nhóm hàng có chỉ số giảm.

- Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 1,13% do thời tiết nắng nóng vào mùa hè làm tăng nhu cầu tiêu thụ các loại đồ uống giải khát cụ thể: Nước khoáng và nước có ga tăng 0,74%; Giá rượu các loại tăng 1,64% do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng; Bia các loại tăng 0,03%, thuốc hút tăng 1,98% do việc điều chỉnh thuế tiêu thụ đặc biệt và biến động tỷ giá hối đoái có thể làm tăng giá nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm.

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,68% do chi phí vận chuyển, nhu cầu tăng. Chủ yếu ở một số mặt hàng: Nhóm đồ trang sức tăng 11,40% theo giá vàng trong nước và thế giới; đồng hồ đeo tay tăng 0,88%; dịch vụ về hiếu tăng 0,44%; dịch vụ về hỉ tăng 1,16%...

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,61% chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau: Giá thực phẩm tăng 1,01% so với tháng trước do giá thức ăn chăn nuôi tăng, nguồn cung giảm do dịch bệnh, thuốc thú y và chi phí lao động tăng, nhu cầu tiêu thụ tăng các dịp lễ hội và do xu hướng ưa chuộng thực phẩm tươi sống làm cho giá thịt lợn tăng 1,19%, thịt bò tăng 0,05%, giá thịt gia cầm tăng 2,87%; Giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển, chi phí nhân công tăng làm giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,72% so với tháng trước. Bên cạnh đó, do nguồn cung đảm bảo, nhu cầu tiêu dùng giảm, chi phí vận chuyển ổn định, thương lái và đại lý xả hàng cũ tác động chỉ số giá nhóm gạo giảm 2,37%; Thủy sản chế biến giảm 0,87%; Giá dầu mỡ ăn và chất béo giảm 0,13%; Nước mắm, nước chấm giảm 0,13%...

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,22%. Cụ thể: Giá nước sinh hoạt tăng 1,82% so với tháng trước do trời nắng nóng, nhu cầu sử dụng nước tăng cao. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,50% do giá cát đá, thép,

gạch, ngôi ảnh hưởng chi phí nhập khẩu nguyên liệu và chính sách kích thích đầu tư công. Ở chiều ngược lại: Giá dầu hỏa giảm 3,03% so với tháng trước do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; Giá điện sinh hoạt giảm 0,2% do nhu cầu sử dụng giảm.

+ *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 0,21% do chi phí linh kiện và sản xuất điện tử tăng.

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,09% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng điện lạnh do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó: Giá điều hòa nhiệt độ tăng 0,22%; Giá tủ lạnh tăng 0,31%; Giá máy giặt tăng 0,44%; Sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,11%; Dịch vụ trong gia đình tăng 0,21%...

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,08% do thời tiết giao mùa, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi mạnh, dễ mắc bệnh hô hấp nên nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch tăng và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân tăng. Theo đó giá thuốc các loại tăng 0,52% so với tháng trước; dụng cụ y tế tăng 0,61%.

- Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

+ *Nhóm giao thông* giảm 0,51% chủ yếu trong đó: Chỉ số giá xăng giảm 1,09%; Chỉ số giá dầu diesel giảm 2,23% do chịu ảnh hưởng theo giá xăng dầu thế giới. Chỉ số phương tiện đi lại giảm 0,23% so với tháng trước do người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu. Ở chiều ngược lại: Giá phụ tùng tăng 1,17%; Bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,77% do biến động tỉ giá USD, tăng thuế nhập khẩu tại một số thị trường khiến giá linh kiện nhập vào tăng.

+ *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* giảm 0,18% do các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh thực hiện nhiều chương trình khuyến mại kích cầu mua sắm đầu mùa hè. Trong đó: Quần áo may sẵn giảm 0,14%; May mặc khác giảm 1,26%; Giày dép giảm 0,04%...

+ *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,12% do xả hàng cũ, cạnh tranh giữa các hệ thống bán lẻ, chi phí nhập ổn định, nhu cầu giảm.

Nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Trong 5 tháng năm 2025, chỉ số giá bình quân tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng tăng giá: Hàng hoá và dịch vụ khác (+8,65%); Thuốc và dịch vụ y tế (+6,81%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,17%); Văn hoá, giải trí và du lịch (+5,45%); Đồ uống và thuốc lá (+3,63%); Nhà ở và vật liệu xây dựng (+2,45%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+2,44%); May mặc, mũ nón và giày dép (+1,55%). Có 03 nhóm hàng giảm giá: Giao thông (-4,31%); Bưu chính viễn thông (-0,50%); Giáo dục (-0,08%).

Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Xung đột quân sự giữa Nga–Ukraine và Israel–Palestine kéo dài, cùng với cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đã làm gia tăng nhu cầu trú ẩn an toàn vào vàng. Nhiều ngân hàng trung ương và quỹ đầu tư đã đẩy mạnh mua vào vàng để bổ sung dự trữ ngoại hối, góp phần quan trọng khiến giá vàng tăng. Tính đến ngày

23/5/2025, giá vàng nhẫn tăng 12,05% so với tháng trước tăng 51,75% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 41,83%.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Giá USD tăng chủ yếu do giá nhập khẩu tăng bất ngờ và kỳ vọng lạm phát gia tăng đã hỗ trợ đồng USD. Sự chênh lệch lãi suất giữa Mỹ và các quốc gia khác khiến nhà đầu tư chuyển vốn sang USD để hưởng lợi suất cao hơn, góp phần đẩy tỷ giá USD/VND tăng mạnh. Trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, đồng USD tiếp tục được coi là tài sản trú ẩn an toàn, thu hút dòng vốn đầu tư. Tại thị trường trong nước giá đồng USD đến ngày 23/5/2025 ở mức 26.152 VND/USD. Chỉ số giá Đồng đô la Mỹ tháng 5/2025 tăng 0,87% so với tháng trước và tăng 2,70% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,32%.

7. Tài chính

Theo báo cáo của ngành Tài chính (số liệu đến ngày 02/6/2025), tình hình thu, chi ngân sách trên địa bàn như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh là 6.096,90 tỷ đồng, đạt 45,04% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 31,26% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh thực hiện 534,40 tỷ đồng, đạt 67,65% dự toán năm và tăng 45,91% so với cùng kỳ năm 2024; Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 2.032,90 tỷ đồng, đạt 66,17% và tăng trưởng mạnh mẽ với 36,15% so với cùng kỳ năm trước; Thu tiền sử dụng đất 595,13 tỷ đồng, đạt 17,94% và tăng 118,55% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách thực hiện là 6.776,63 tỷ đồng đạt 34,86% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 24,45% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.464,63 tỷ đồng, đạt 32,60% dự toán và giảm 4,73% so với cùng kỳ; Chi thường xuyên 4.312,01 tỷ đồng, đạt 42,60% và tăng 50,85% so cùng kỳ năm trước.

8. Đầu tư

8.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Dự kiến trong tháng 5 năm 2025 vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 500,06 tỷ đồng, tăng 54,25% so với tháng trước và tăng 113,87% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 449,68 tỷ đồng, tăng 62,72% so với tháng trước và tăng 142,03% so với cùng kỳ. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 50,38 tỷ đồng, tăng 5,32% so với tháng trước và tăng 4,93% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng năm 2025, khối lượng đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.571,04 tỷ đồng, bằng 8,96% kế hoạch vốn cả năm 2025, tăng 40,62% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 1.341,55 tỷ đồng, tăng 50,66% so với cùng kỳ và vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 229,49 tỷ đồng, tăng 1,20% so với cùng kỳ.

Xét theo cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 5 tháng năm 2025, vốn cân đối ngân sách tỉnh ước đạt 570,04 tỷ đồng; Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 541,35 tỷ đồng; Xổ số kiến thiết ước đạt 230,16 tỷ đồng. Tỷ lệ đạt so với kế hoạch vốn được giao lần lượt là 17,93%; 4,49% và 15,50%.

Trong tháng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án giao thông trọng điểm theo Đề án phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng và nội tỉnh: Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước; Dự án xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)... Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường lớn, tạo sự thông thoáng, bảo đảm sự kết nối hạ tầng đồng bộ giữa Bình Phước và các tỉnh trong vùng kinh tế phía Nam, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, như: Xây dựng đường giao thông phía tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư; Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước; Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)...

Giải ngân vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 17.531,35 tỷ đồng. Kết quả giải ngân đến ngày 30/5/2025 đạt 1.006,52 tỷ đồng, đạt 6,8% so với chỉ tiêu trung ương giao và đạt 5,7% so với kế hoạch năm tỉnh giao, cụ thể: Vốn ngân sách trung ương đạt 1,2%; Vốn ngân sách địa phương đạt 15,8%.

8.2. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

-Thu hút đầu tư trong nước:

+ Trong tháng 05/2025, tỉnh không cấp mới dự án đầu tư trong nước; Điều chỉnh tăng vốn cho 02 lượt dự án với số vốn điều chỉnh tăng thêm 1.097,35 tỷ đồng.

+ Tính chung 5 tháng năm 2025, toàn tỉnh đã thu hút 07 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 30.773,47 tỷ đồng; Điều chỉnh tăng vốn 04 lượt dự án, tổng vốn điều chỉnh tăng thêm 1.189,35 tỷ đồng; Điều chỉnh giảm vốn 01 lượt dự án với số vốn giảm 1,52 tỷ đồng; Chấm dứt 08 dự án với tổng vốn đầu tư là 751,52 tỷ đồng.

+ Lũy kế đến ngày 14/05/2025 toàn tỉnh có 1.197 dự án với số vốn 148.031,72 tỷ đồng.

- Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):

+ Trong tháng đã thu hút được 03 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký mới đạt 15,50 triệu USD. Trong đó: cấp mới 01 dự án trong CCN, tương ứng 10,50 triệu USD, 02 dự án trong khu KCN với số vốn 5 triệu USD. Điều chỉnh tăng vốn 03 lượt dự án, tổng vốn điều chỉnh tăng thêm là 13,50 triệu USD. Trong đó: 01 lượt điều chỉnh trong CCN, tương ứng 4,80 triệu USD, 02 lượt điều chỉnh trong KCN với số vốn 8,70 triệu USD.

+ Tính chung 5 tháng năm 2025, địa bàn tỉnh đã thu hút được 224,98 triệu USD (bao gồm cấp mới và điều chỉnh tăng vốn). Trong đó: 20 dự án cấp mới, với tổng vốn đầu tư đăng ký mới là 182,98 triệu USD; Điều chỉnh tăng vốn cho 13 lượt dự án, với số vốn tăng 42 triệu USD; Điều chỉnh giảm vốn cho 01 lượt dự án với số vốn giảm 1,89 triệu USD; Chấm dứt 04 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký là 55,95 triệu USD.

+ Lũy kế đến ngày 14/05/2025 số dự án FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

là 453 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 5.076,33 triệu USD.

II. MỘT SỐ HÌNH ẢNH XÃ HỘI

1. An sinh xã hội

1.1. Công tác người có công

Tỉnh thực hiện chăm lo cho người có công cách mạng. Các hoạt động được triển khai đồng bộ, thường xuyên từ các cấp cơ sở, địa phương trên tinh thần thực hiện đạo lý “uống nước, nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.

Tổ chức “Lễ viếng, truy điệu, an táng hài cốt liệt sĩ và dâng hương tưởng niệm anh linh các anh hùng liệt sĩ nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025).

1.2. Công tác an sinh xã hội

- *Giảm nghèo*: Tập huấn nâng cao năng lực về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho cán bộ cơ sở. Tiếp tục rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp định kỳ năm 2025.

- *Bảo trợ xã hội*: Tiếp tục tổng hợp, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và cập nhật cơ sở dữ liệu đối tượng bảo trợ xã hội.

1.3. Công tác dân tộc

Các chính sách đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai ngay đầu năm 2025. Công tác tuyên truyền, chia sẻ các thông tin liên quan đến công tác dân tộc, các lễ hội, Tết cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số, mô hình cá nhân điển hình trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được phát huy tốt. Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2025. Bên cạnh đó, các phòng chuyên môn đã tăng cường theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn các trường thay đổi mạnh mẽ công tác giáo dục từ chú trọng trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; đẩy mạnh dạy lòng ghép, tích hợp nội dung các chương trình giáo dục, giáo dục kỹ năng sống, tích hợp dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số vào tất cả các môn học và hoạt động giáo dục vẫn được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả.

Việc tổ chức giảng dạy tại các trường từ mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh được thực hiện đúng chương trình, kế hoạch thời gian năm học và các văn bản hướng dẫn chuyên môn do Bộ GD&ĐT ban hành. Tại Kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp Quốc gia năm 2025, đội tuyển học sinh tỉnh Bình Phước đạt 56 giải, gồm: 01 giải Nhất, 12 giải Nhì, 18 giải Ba và 25 giải Khuyến khích.

Tiếp tục thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” theo Đề án 1373 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021

của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030. Các địa phương trong toàn tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ nhằm đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập.

Tiếp tục phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại các huyện, thị xã, thành phố. Đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 254/390 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 65,12% so với tổng số trường công lập trên địa bàn tỉnh.

3. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định, cơ bản đã đảm bảo đầy đủ thuốc và vật tư y tế phục vụ cho công tác khám chữa bệnh. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; công suất sử dụng giường bệnh trung bình đạt 54%. Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, an toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

- Tình hình dịch bệnh:

Hoạt động phòng, chống dịch bệnh được chú trọng triển khai thực hiện, đảm bảo kiểm soát kịp thời, hiệu quả, bền vững, hạn chế nguy cơ bùng phát và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với đại dịch hoặc các tình huống khẩn cấp về dịch bệnh, bảo vệ tối đa sức khỏe của người dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến ngày 26/5/2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã ghi nhận 11 ca mắc COVID-19; Sốt xuất huyết: 712 bệnh nhân (tử vong 01); Tay chân miệng: 292 bệnh nhân (tử vong 0).

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, bứu cổ...vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

4. Hoạt động văn hóa, thể thao

- Lĩnh vực văn hóa:

Công tác tuyên truyền: Trung tâm Văn hóa tỉnh thực hiện công tác tuyên truyền cổ động trực quan nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và địa phương... Kết quả, tuyên truyền 200m² pa-nô, 500m² banner, treo hơn 600 lượt cờ các loại; viết tin bài đăng trên trang Website của ngành và của đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Trưng bày chuyên đề: “Bình Phước trong kháng chiến chống Mỹ” phục vụ Lễ kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025). Tổ chức 03 chương trình giáo dục “Em yêu bảo vật quốc gia Đàn đá Lộc Hoà” cho các trường THCS trên địa bàn. Trong tháng, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 55.476 lượt (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 3.425 lượt; các di tích là 15.804 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 36.247 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tổ chức thành công Liên hoan các Nhóm nhảy và Khiêu vũ. Tham gia Hội diễn “Tiếng hát Làng Sen” kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025). Trong tháng, Trung tâm Văn hóa tỉnh tổ chức chiếu phim lưu động phục vụ vùng sâu,

vùng xa được 42 buổi, thu hút khoảng 2.520 lượt người xem; Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 12 buổi, thu hút khoảng 5.200 lượt khán giả.

Hoạt động thư viện: Trong tháng, Thư viện tỉnh phục vụ 785.787 lượt bạn đọc (trong đó phục vụ tại thư viện 820 lượt; phục vụ thông qua website thư viện 784.967 lượt).

- *Lĩnh vực thể thao:* Trong tháng, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể Thao tỉnh cử đội tuyển tham dự 05 giải thể thao khu vực, toàn quốc, đạt 05 HCV, 05 HCB, 10 HCD.

- *Lĩnh vực du lịch:* Trong tháng, tổng lượt khách du lịch ước thực hiện 145.800 lượt khách, tăng 1,76% so với tháng trước và tăng 3,11% so với cùng kỳ 2024. Trong đó: khách nội địa 144.100 lượt khách, khách quốc tế 1.700 lượt khách. Tổng doanh thu du lịch ước đạt 75,82 tỷ đồng, giảm 0,16% so với tháng trước và giảm 2,69% so với cùng kỳ năm 2024.

5. Trật tự an toàn xã hội

Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tiếp tục được quan tâm triển khai quyết liệt; không để xảy ra các loại tội phạm hoạt động manh động, phức tạp, tạo sự an tâm cho người dân.

5.1. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy; Lũy kế đầu năm đến nay xảy ra 10 vụ cháy, tăng 66,67% so với cùng kỳ năm trước, không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản các cơ quan chức năng vẫn đang tiếp tục thống kê.

5.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết, 10 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng giảm 7,69%; số người chết giảm 18,18%; số người bị thương giảm 33,33%. Nguyên nhân chủ yếu do chạy quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm, đi sai phần đường, chuyển hướng không nhường đường và đã sử dụng rượu bia trong khi tham gia giao thông.

Lũy kế đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 109 vụ tai nạn giao thông, giảm 27,33% so với cùng kỳ năm 2024; 74 người chết, giảm 24,49%; 59 người bị thương, giảm 35,16%.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, do ảnh hưởng của thời tiết, trên địa bàn tỉnh Bình Phước xảy ra 9 vụ thiên tai, tăng 7 vụ so với tháng trước. Mưa dông kèm theo gió giật mạnh trên địa bàn đã gây tốc mái 16 nhà ở bị hư hại, nhiều tài sản khác bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 2,24 tỷ đồng. Ngay sau khi nhận được báo cáo của địa phương, Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Phước, các đơn vị liên quan tiếp tục khắc phục thiệt hại để người dân sớm ổn định đời sống.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến lĩnh vực môi trường. Các lực lượng chức năng đã tập trung công tác nắm tình hình và tổ chức kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm môi trường của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng, lực lượng chức năng đã phát hiện 5 vụ vi phạm môi trường, đã tiến hành xử lý 3 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 8,4 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Tính từ đầu năm đến nay, các cơ quan chức năng đã phát hiện 57 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 42 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 957,85 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước tổng hợp báo cáo Cục Thống kê và UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ban THĐN-CTK;
- Lãnh đạo Chi Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TKTH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Kiêu Hữu Quang

**CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2025**

Bình Phước, tháng 6 năm 2025

1. Sản xuất nông nghiệp

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	10.981	11.266	103,45
Lúa	3.820	3.903	102,17
Lúa đông xuân	2.894	2.974	102,76
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	926	929	100,32
Các loại cây khác			
Ngô	586	621	105,97
Khoai lang	57	51	89,47
Sắn/Khoai mì	3.436	3.592	104,54
Đậu tương	2	2	100,00
Lạc	43	42	97,67
Rau các loại	1.516	1.727	113,92
Đậu các loại	49	76	155,10

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 05 năm 2025

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 4 năm 2025 so với tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5/2025 so với 4/2025	Ước tính 5/2025 so với 5/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	115,13	108,29	114,91	114,92
Khai khoáng	108,86	100,81	112,90	111,88
Khai khoáng khác	108,86	100,81	112,90	111,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,30	108,70	114,96	115,02
Sản xuất chế biến thực phẩm	127,14	110,50	124,40	123,38
Sản xuất đồ uống	96,25	100,26	96,50	95,98
Dệt	89,32	98,24	96,60	104,03
Sản xuất trang phục	105,47	106,07	105,70	105,74
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,55	103,45	90,22	103,26
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,73	103,04	108,01	106,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	83,84	100,45	86,23	92,08
In, sao chép bản ghi các loại	79,09	110,30	91,62	94,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,37	101,19	94,37	94,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,01	102,50	79,92	78,61
Sản xuất kim loại	59,78	105,08	67,87	65,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129,93	101,99	111,11	110,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98,75	104,13	100,77	85,83
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	77,18	101,68	75,92	74,37
Sản xuất xe có động cơ	94,56	132,30	90,58	91,27
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,65	104,91	91,43	89,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	63,84	104,08	65,49	71,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,90	100,48	112,95	115,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,89	102,80	119,18	105,76
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,68	103,09	109,31	108,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,91	102,68	123,30	104,83

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 04 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	213.151,47	214.882,23	1.028.331,98	112,90	111,88
Thịt gà đông lạnh	Tấn	6.651,85	6.910,00	31.584,85	130,38	124,77
Hạt điều khô	Tấn	25.032,17	27.885,16	116.157,46	118,28	118,17
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	15.231,00	15.765,00	73.781,00	124,34	115,65
Nước tinh khiết	1000 lít	38,88	38,98	192,87	96,50	95,98
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	579,00	375,00	1.943,00	65,79	80,29
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	92.583,83	92.636,42	476.265,71	91,25	106,37
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khố	Triệu đồng	64.646,43	65.188,97	289.790,78	109,89	102,81
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	969,53	1.030,12	4.673,93	90,99	89,76
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	539,38	580,27	2.510,75	114,61	113,12
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	291.310,21	299.754,05	1.378.255,50	87,60	102,08
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	361,59	376,45	1.838,52	111,76	115,81
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vệt)	M3	8.863,46	9.329,42	42.703,75	109,42	104,66
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vệt)	M3	158.562,98	162.982,53	777.512,40	107,84	106,87
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	4.850,00	4.872,00	23.948,00	86,23	92,08
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	1.616,36	1.782,90	7.347,62	91,62	94,48
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	104,00	120,00	465,00	50,42	49,84
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	7.329,77	7.417,30	34.597,44	94,37	94,90

Xi măng Portland đen	Tấn	68.079,49	69.800,00	306.293,38	80,65	79,38
Chì chưa gia công	Tấn	2.568,00	2.600,00	11.933,00	69,89	70,67
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	889,69	1.213,22	4.271,37	57,73	43,00
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	30.588,03	30.921,57	130.402,78	92,45	87,75
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	171.327,82	178.401,12	873.557,33	100,77	85,83
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	71,30	72,50	328,86	75,92	74,37
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.044.796,34	2.705.308,41	10.546.083,74	90,58	91,27
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.604,23	4.139,57	17.220,60	223,46	198,26
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	24.999,57	28.133,06	143.422,71	62,81	65,92
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	1.902,44	2.328,56	8.584,87	85,84	84,73
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	12.010,00	12.500,00	59.340,00	65,49	71,28
Điện sản xuất	Triệu KWh	126,18	126,88	623,46	112,18	111,69
Điện mặt trời	Triệu KWh	104,08	103,98	513,33	101,72	98,78
Điện thương phẩm	Triệu KWh	39,36	39,55	198,08	114,65	119,93
Nước uống được	1000 m3	1.202,72	1.239,93	5.714,70	109,31	108,13
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	11.387,36	11.693,09	49.593,87	123,30	104,83

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	324,19	500,06	1.571,04	8,96	140,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	276,35	449,68	1.341,55	8,00	150,66
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	119,71	126,11	570,04	17,93	235,68
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>80,05</i>	<i>84,08</i>	<i>378,92</i>	<i>13,53</i>	<i>209,79</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	105,75	269,07	541,35	4,49	232,40
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	50,89	54,50	230,16	15,50	55,37
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	47,84	50,38	229,49	30,41	101,20
Vốn cân đối ngân sách huyện	47,84	50,38	229,49	30,41	101,20
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>30,45</i>	<i>33,85</i>	<i>144,98</i>	<i>32,15</i>	<i>92,67</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2025	Tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.899,68	7.000,30	34.452,73	118,95	118,69
Lương thực, thực phẩm	4.078,30	4.134,62	20.431,75	118,63	119,15
Hàng may mặc	356,77	364,50	1.774,62	117,89	115,40
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	658,94	664,47	3.243,88	117,95	115,35
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	79,05	79,50	389,92	132,18	131,29
Gỗ và vật liệu xây dựng	441,17	448,11	2.276,13	108,89	111,64
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	27,65	28,61	137,08	136,65	132,92
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	119,71	120,07	591,55	109,01	108,85
Xăng, dầu các loại	495,04	509,41	2.431,77	125,96	122,23
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	163,91	166,61	810,90	114,79	113,57
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	163,35	163,65	807,30	143,53	145,93
Hàng hóa khác	192,18	195,31	940,71	115,75	112,63
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	123,60	125,44	617,14	135,66	135,70

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5/2025	Cộng dồn
	tháng 4	tháng 5	từ đầu năm	so với	từ đầu năm
	năm 2025	năm 2025	đến cuối	cùng	đến cuối
			tháng 5	kỳ năm	tháng 5/2025
			năm 2025	trước (%)	so với
					cùng kỳ
					năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	746,84	751,66	3.728,47	113,64	114,66
Dịch vụ lưu trú	28,58	29,11	139,74	123,49	120,76
Dịch vụ ăn uống	718,25	722,56	3.588,73	113,28	114,44
Du lịch lữ hành	3,00	3,03	14,43	150,00	154,14
Dịch vụ khác	930,10	935,72	4.581,55	145,12	143,59

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 4 năm 2025	Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	119,63	103,33	101,68	100,28	103,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,24	106,12	102,35	100,61	106,17
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	149,76	103,24	96,40	98,48	107,97
Thực phẩm	120,55	106,20	103,03	101,01	105,98
Ăn uống ngoài gia đình	114,74	108,01	104,81	101,04	105,63
Đồ uống và thuốc lá	116,04	104,63	103,59	101,13	103,63
May mặc, mũ nón và giày dép	108,72	101,61	100,63	99,82	101,55
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	138,85	102,44	100,80	100,22	102,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,58	102,22	100,54	100,09	102,44
Thuốc và dịch vụ y tế	117,08	106,90	106,73	100,08	106,81
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	118,01	107,91	107,91	100,00	107,91
Giao thông	108,44	93,84	98,95	99,49	95,69
Bưu chính viễn thông	97,61	99,36	99,48	99,88	99,50
Giáo dục	103,79	99,92	99,89	100,00	99,92
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	103,04	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	114,97	104,86	103,03	100,21	105,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	128,79	108,99	103,18	100,68	108,65
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	273,46	151,75	134,00	112,05	141,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,58	102,70	102,52	100,87	103,32

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	306,61	1.548,71	100,67	115,56	117,87
Vận tải hành khách	169,15	866,32	100,67	114,06	115,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	169,15	866,32	100,67	114,06	115,96
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	125,61	624,53	100,14	117,07	120,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	125,61	624,53	100,14	117,07	120,11
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3,68	18,04	101,13	98,77	101,11
Bưu chính chuyển phát	8,17	39,82	109,67	136,29	137,14

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	811,88	4.030,15	100,43	133,50	131,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	811,88	4.030,15	100,43	133,50	131,69
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	196.235,43	961.963,20	100,67	144,36	142,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	196.235,43	961.963,20	100,67	144,36	142,89
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	229,34	1.112,23	100,34	123,98	124,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	229,34	1.112,23	100,34	123,98	124,68
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	31.417,18	156.940,44	100,36	115,37	120,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	31.417,18	156.940,44	100,36	115,37	120,34
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	109	92,31	92,31	72,67
Đường bộ	24	109	92,31	92,31	72,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	18	74	112,50	81,82	75,51
Đường bộ	18	74	112,50	81,82	75,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	10	59	83,33	66,67	64,84
Đường bộ	10	59	83,33	66,67	64,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	10	-	-	166,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	đang thống kê	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Số thực hiện cùng kỳ năm trước	Số thực hiện kỳ báo cáo	Số thực hiện kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)	Số thực hiện kỳ báo cáo so với dự toán (%)
Tổng thu	4.645,00	6.096,90	131,26	45,04
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	366,25	534,40	145,91	67,65
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.493,10	2.032,90	136,15	66,17
Thu tiền sử dụng đất	272,31	595,13	218,55	17,94

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Số thực hiện cùng kỳ năm trước	Số thực hiện kỳ báo cáo	Số thực hiện kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)	Số thực hiện kỳ báo cáo so với dự toán (%)
Tổng chi	5.445,48	6.776,63	124,45	34,86
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	2.587,03	2.464,63	95,27	32,60
Chi thường xuyên	2.858,45	4.312,01	150,85	42,60